VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 71/2017/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 13 tháng 7 năm 2017*

THÔNG TƯ

Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2018 - 2020

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 05 tháng 7 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2018 - 2020.

Chương I
ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

Điều 1. Căn cứ đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ ngân sách nhà nước năm 2017

1. Các văn bản phê duyệt, giao nhiệm vụ ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2017 của cấp có thẩm quyền, gồm: các Nghị quyết của Quốc hội số 27/2016/QH14 ngày 11 tháng 11 năm 2016 về dự toán NSNN năm 2017 và số 29/2016/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2016 về phân bổ ngân sách Trung ương (NSTW) năm 2017; các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 2309/QĐ-TTg, số 2310/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2016 về giao dự toán NSNN năm 2017, số 2562/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2016 về giao kế hoạch vốn đầu tư NSNN năm 2017 và các quyết định khác về bổ sung ngân sách trong quá trình điều hành NSNN năm 2017; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân các cấp về dự toán ngân sách địa phương (NSĐP) và phân bổ NSĐP năm 2017.

2. Các văn bản chỉ đạo điều hành của cấp có thẩm quyền có liên quan đến NSNN năm 2017, gồm: các Nghị quyết của Chính phủ số 01/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2017 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2017 (Nghị quyết số 01/NQ-CP), số 40/NQ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 4 năm 2017 (Nghị quyết số 40/NQ-CP) và Nghị quyết phiên họp thường kỳ Chính phủ hàng tháng; các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ số 14/CT-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2017 về việc tập trung chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính - NSNN năm 2017 (Chỉ thị số 14/CT-TTg), số 24/CT-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2017 về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng các ngành, lĩnh vực nhằm thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2017 (Chỉ thị số 24/CT-TTg); Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP thực hiện các chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2017 - 2020 (Quyết định số 579/QĐ-TTg); Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân, Chỉ thị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSĐP năm 2017.

3. Thông tư số 326/2016/TT-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2017.

4. Thông tư số 319/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định việc xử lý chuyển nguồn NSNN năm 2016 sang năm 2017.

5. Tình hình thực hiện nhiệm vụ tài chính - NSNN 6 tháng đầu năm; các giải pháp phấn đấu hoàn thành vượt dự toán thu NSNN 2017 trong những tháng còn lại đã được các cấp có thẩm quyền quyết định.

6. Các kết luận, kiến nghị của các cơ quan chức năng đối với công tác cải cách thủ tục hành chính, thanh tra, kiểm toán, giải quyết khiếu nại tố cáo, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng chống tham nhũng khi tổ chức thực hiện thu, chi NSNN; tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, chống thất thu ngân sách, chống chuyển giá, thu hồi nợ thuế, giảm tỷ lệ nợ đọng thuế; kết quả thực hiện các chính sách an sinh xã hội, chính sách đối với người có công, hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa; bảo đảm kinh phí cho quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị và trật tự xã hội.

Điều 2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN

Căn cứ kết quả thu NSNN 6 tháng đầu năm, dự báo tình hình sản xuất - kinh doanh, diễn biến giá cả thị trường 6 tháng cuối năm, các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện rà soát đánh giá các yếu tố tác động tăng, giảm thu, kiến nghị các giải pháp điều hành nhằm phấn đấu hoàn thành vượt mức dự toán thu NSNN năm 2017 đã được Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp thông qua; trong đó tập trung vào các nội dung sau:

1. Đánh giá, phân tích từng nguyên nhân ảnh hưởng đến thu NSNN năm 2017, gồm:

Những thuận lợi, khó khăn trong sản xuất - kinh doanh và hoạt động xuất nhập khẩu năm 2017 của các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế thuộc các thành phần kinh tế do tác động của các yếu tố trong nước và ngoài nước; sản lượng sản xuất và tiêu thụ, giá bán, lợi nhuận của các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ chủ yếu; tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng; tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp; mức độ tăng, giảm vốn đầu tư của các thành phần kinh tế; khả năng tiếp cận vốn tín dụng thực hiện các dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu của các doanh nghiệp; diễn biến thị trường bất động sản.

Tác động của diễn biến giá dầu thô, giá hàng hóa nông sản trên thị trường thế giới và trong nước, tác động của việc thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc

tế, việc triển khai các Nghị quyết của Chính phủ số 35/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 (Nghị quyết số 35/NQ-CP), số 19-2017/NQ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2017 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020 (Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP), các chính sách tiền tệ, tín dụng, thương mại, đầu tư, chính sách giá, cải cách thủ tục hành chính, số 36a/NQ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2015 về Chính phủ điện tử và tác động của các yếu tố khác đến nền kinh tế và kết quả thu NSNN trong 6 tháng đầu năm.

2. Đánh giá tình hình triển khai, kết quả thực hiện các biện pháp về quản lý thu NSNN theo Nghị quyết số 01/NQ-CP và Chỉ thị số 14/CT-TTg; tình hình triển khai thực hiện các chính sách thuế được sửa đổi, bổ sung có hiệu lực trong năm 2017, bao gồm mở rộng phạm vi thu NSNN theo Luật NSNN và Luật Phí và lệ phí; điều chỉnh thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) theo lộ trình của một số mặt hàng theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TTĐB, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng (GTGT), Luật thuế TTĐB và Luật quản lý thuế; biểu thuế suất thuế tài nguyên theo Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; quy định về giá tính thuế GTGT đối với điện của các nhà máy thủy điện, nhiệt điện hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng công ty phát điện tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ và các văn bản, chính sách, chế độ thu thuế, phí, lệ phí khác tác động đến việc thực hiện nhiệm vụ thu NSNN năm 2017.

3. Đánh giá tình hình thanh tra, kiểm tra và xử lý thu hồi nợ đọng thuế:

Kết quả thực hiện công tác đôn đốc, cưỡng chế thu hồi nợ đọng thuế năm 2017. Rà soát, xác định chính xác số nợ thuế đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, phân tích đánh giá tình hình nợ thuế, xóa nợ thuế trong năm 2017, báo cáo, đánh giá kết quả thu hồi nợ thuế trong năm 2017 và số nợ thuế đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra, quyết định truy thu của cơ quan thuế các cấp trong việc thực hiện kế hoạch, nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra chấp hành pháp luật thuế.

4. Đánh giá tình hình kê khai, nộp thuế và hoàn thuế GTGT phát sinh theo quy định của Luật thuế GTGT của doanh nghiệp năm 2017. Trong đó, dự kiến số kinh phí

hoàn thuế GTGT cho doanh nghiệp trong năm 2017 gắn với tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra sau hoàn thuế GTGT, xử lý thu hồi tiền hoàn thuế GTGT sai quy định, tác động khi thực hiện các nội dung liên quan đến khấu trừ, hoàn thuế GTGT theo quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT, Luật Thuế TTĐB và Luật Quản lý thuế; đề xuất các kiến nghị điều chỉnh cơ chế quản lý hoàn thuế GTGT để đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật.

5. Kết quả phối hợp giữa các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương trong công tác quản lý, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thu NSNN, bán đấu giá tài sản Nhà nước, đấu giá quyền sử dụng đất và tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra, đôn đốc thu hồi nợ thuế, chống thất thu, chống chuyển giá; tồn tại, vướng mắc và giải pháp khắc phục.

6. Kết quả thực hiện thu phí, lệ phí; thu xử phạt vi phạm hành chính, thu phạt và tịch thu khác 6 tháng đầu năm và ước cả năm 2017.

Điều 3. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi đầu tư phát triển

Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tập trung đánh giá các nội dung sau:

1. Công tác bố trí và tổ chức thực hiện dự toán chi đầu tư phát triển (ĐTPT) năm 2017:

a) Tình hình lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư các dự án đầu tư công và điều chỉnh dự án đầu tư công (nếu có) theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

b) Tình hình phân bổ, giao dự toán chi ĐTPT năm 2017: Việc bố trí, phân bổ vốn, giao dự toán chi ĐTPT cho các dự án, công trình trong năm 2017 theo Luật Đầu tư công; thời gian phân bổ và giao kế hoạch cho chủ đầu tư; kết quả bố trí dự toán để thu hồi vốn ngân sách ứng trước và thanh toán nợ xây dựng cơ bản (XDCB) thuộc nguồn NSNN;

c) Tình hình thực hiện chi ĐTPT năm 2017: Tình hình thực hiện kế hoạch ĐTPT năm 2017, bao gồm giá trị khối lượng thực hiện, vốn thanh toán đến hết Quý II/2017 (gồm thanh toán khối lượng hoàn thành và thanh toán tạm ứng vốn đầu tư), dự kiến khối lượng thực hiện và vốn thanh toán đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (có biểu phụ lục chi tiết từng dự án, số liệu về tổng mức đầu tư được duyệt, vốn thanh toán lũy kế đến hết năm 2016, kế hoạch vốn và ước thực hiện năm 2017, kèm theo thuyết minh).

Tiến độ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG), chương trình mục tiêu (CTMT), các chương trình dự án sử dụng nguồn vốn ODA (viện trợ ODA và vay ODA) và vốn vay ưu đãi (tiến độ giải ngân, khả năng đảm bảo vốn đối ứng). Riêng các chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA và/hoặc vay ưu đãi, trường hợp xác định khả năng giải ngân vượt dự toán được giao (nếu có), thì phải có báo cáo gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ để điều chỉnh trong phạm vi dự toán tổng nguồn vốn nước ngoài được giao, hoặc trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định bổ sung dự toán trước khi thực hiện nếu vượt dự toán tổng nguồn vốn nước ngoài được giao.

Tình hình thực hiện các dự án đầu tư từ nguồn tiền bán tài sản trên đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất (trong đó báo cáo chi tiết: số tiền còn dư đến ngày 31 tháng 12 năm 2016; ước số thu phát sinh năm 2017; kiến nghị phương án sử dụng đối với số còn dư đến 31 tháng 12 năm 2016 và số phát sinh năm 2017).

Các Bộ Y tế, Quốc phòng và Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh báo cáo tình hình thực hiện đầu tư, xây dựng 05 bệnh viện, viện tuyến trung ương và tuyến cuối đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh từ nguồn ứng vốn Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp (chi tiết tổng số vốn được ứng từ Quỹ, số đã giải ngân, số đã xuất Quỹ nhưng chưa giải ngân, số chưa xuất Quỹ) và dự toán chi ĐTPT năm 2017; đề xuất các kiến nghị đảm bảo tiến độ thực hiện các dự án (nếu có).

d) Tổng hợp, đánh giá tình hình nợ đọng khối lượng đầu tư XDCB nguồn NSNN (bao gồm cả trái phiếu Chính phủ (TPCP)) theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại các Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2012, số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2013 và số 07/CT-TTg ngày 30 tháng 4 năm 2015: Số nợ đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, số thu hồi trong năm 2017, ước số còn nợ đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (chi tiết từng dự án).

đ) Số vốn NSNN đã ứng trước cho các dự án đầu tư đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa có nguồn thu hồi;

e) Tình hình vay và trả nợ các nguồn vốn vay của địa phương (kể cả nguồn tạm ứng tồn ngân Kho bạc nhà nước) để thực hiện các dự án, công trình đầu tư cơ sở hạ tầng;

g) Tình hình quyết toán dự án đầu tư hoàn thành, trong đó nêu rõ: số dự án đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán theo quy định đến hết tháng 6/2017 và dự kiến đến hết năm 2017; nguyên nhân và giải pháp xử lý;

h) Đánh giá vướng mắc trong quản lý đầu tư theo Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng và các văn bản pháp luật có liên quan, kiến nghị giải pháp xử lý.

2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ chi hỗ trợ phát triển:

a) Tình hình thực hiện tín dụng đầu tư ưu đãi của Nhà nước (tổng mức tăng trưởng tín dụng, các nguồn vốn để thực hiện kế hoạch tăng trưởng tín dụng, nguồn NSNN cấp bù chênh lệch lãi suất,…); đối tượng hưởng ưu đãi; phạm vi ưu đãi; đầu mối thực hiện chính sách tín dụng; lãi suất cho vay; cải cách hành chính trong thủ tục xét duyệt cho vay;

b) Tình hình thực hiện chính sách tín dụng cho các chương trình cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn; tín dụng học sinh, sinh viên; cho vay giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động; cho vay chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn;... Mỗi chương trình cho vay cần làm rõ cơ sở pháp lý, phạm vi, đối tượng, điều kiện vay, lãi suất huy động bình quân, lãi suất cho vay bình quân; dư nợ cho vay đầu năm, số phát sinh vay và trả nợ trong năm, dự kiến mức dư nợ cuối kỳ; số nợ kinh phí cấp bù lãi suất đầu năm, số phát sinh trong năm, số đã được cấp bù, số dự kiến còn nợ cuối năm.

3. Tình hình thực hiện các cơ chế, chính sách xã hội hóa (tổng nguồn lực và cơ cấu nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển ngành, lĩnh vực; số lượng các cơ sở được đầu tư từ nguồn lực xã hội hóa; kết quả đạt được; tồn tại, nguyên nhân và giải pháp khắc phục).

Điều 4. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên

Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tập trung đánh giá các nội dung sau:

1. Tình hình triển khai phân bổ, giao dự toán và thực hiện dự toán NSNN 6 tháng đầu năm và dự kiến cả năm 2017 theo từng lĩnh vực chi được giao; kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, các chương trình, dự án lớn; những khó khăn, vướng mắc và đề xuất biện pháp xử lý.

2. Kết quả việc cắt giảm dự toán đối với các nhiệm vụ chi thường xuyên đã giao trong dự toán đầu năm của các bộ, cơ quan Trung ương và địa phương, nhưng đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa phân bổ hoặc đã phân bổ nhưng chưa triển khai thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 01/NQ-CP, Chỉ thị số 14/CT-TTg.

3. Kết quả thực hiện và những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong việc thực hiện các nhiệm vụ, cơ chế, chính sách và chế độ chi tiêu, đồng thời kiến nghị các giải pháp khắc phục ngay trong năm 2017, cụ thể:

a) Đối với các chế độ, chính sách: Đánh giá tổng thể toàn bộ các chính sách, chế độ; rà soát, kiến nghị bổ sung, sửa đổi các chính sách, chế độ không phù hợp với thực tế;

b) Tình hình, kết quả triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 và bổ sung, sửa đổi tại Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ.

c) Tình hình triển khai thực hiện 6 tháng đầu năm và khả năng thực hiện cả năm 2017 đối với các nhiệm vụ được phân công tại Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công (Nghị định số 16/2015/NĐ-CP); tình hình thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trong từng lĩnh vực theo các Nghị định của Chính phủ số 54/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2016 quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập (Nghị định số 54/2016/NĐ-CP), số 141/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác (Nghị định số 141/2016/NĐ-CP), trong đó chi tiết: Số đơn vị đã giao tự chủ theo từng loại; lộ trình điều chỉnh giá, phí dịch vụ sự nghiệp công; tác động đến NSNN (số tăng thu của đơn vị sự nghiệp và số giảm chi NSNN hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp - nếu có).

Riêng lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề, các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động theo Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ đánh giá cụ thể tiến độ và kết quả triển khai Đề án đến hết năm 2017; trách nhiệm của các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp trong việc thực hiện các cam kết; trách nhiệm của các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc kiểm tra, giám sát, hướng dẫn, hỗ trợ các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp thực hiện Đề án thí điểm.

d) Tình hình, kết quả thực hiện chính sách tinh giản biên chế đến 30 tháng 6 năm 2017 và dự kiến cả năm theo Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (Nghị quyết số 39-NQ/TW), Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế (Nghị định

số 108/2014/NĐ-CP); Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2017 củaThủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh chủ trương tinh giản biên chế (Chỉ thị số 02/CT-TTg); Quyết định số 2218/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW (Quyết định số 2218/QĐ-TTg); Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội (Nghị định số 26/2015/NĐ-CP).

4. Tình hình triển khai thực hiện chuẩn nghèo đa chiều theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ trong 6 tháng đầu năm và dự kiến cả năm 2017; các khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị xử lý.

Điều 5. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch dự trữ quốc gia

Các bộ, cơ quan trung ương quản lý hàng dự trữ quốc gia đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch mua, bán, nhập, xuất, luân phiên đổi hàng, xuất cấp hàng dự trữ quốc gia năm 2017 và các năm trước chuyển sang (chi tiết chủng loại, số lượng, giá trị hàng hóa tại thời điểm 30 tháng 6 và ước thực hiện cả năm 2017). Đối với mua tăng, mua bù hàng dự trữ quốc gia cần chi tiết theo số lượng, chủng loại hàng dự trữ quốc gia đã tổ chức đấu thầu, ký hợp đồng, nhập kho theo kế hoạch đến thời điểm báo cáo.

Điều 6. Đánh giá tình hình thực hiện các CTMTQG, CTMT và chương trình, dự án khác sử dụng nguồn vốn ngoài nước

1. Các bộ quản lý CTMTQG báo cáo tình hình xây dựng các văn bản hướng dẫn, cơ chế phối hợp với các cơ quan được phân công chủ trì dự án/nội dung thành phần thuộc CTMTQG.

2. Các cơ quan quản lý CTMT báo cáo tiến độ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các CTMT giai đoạn 2016 - 2020 và tình hình xây dựng hoặc phối hợp xây dựng các văn bản hướng dẫn.

3. Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương đánh giá tình hình phân bổ, giao, thực hiện dự toán chi CTMTQG, CTMT (bao gồm dự toán năm 2017 và số dự toán năm 2016 chuyển nguồn thực hiện năm 2017 - nếu có); thuận lợi, khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện; trường hợp CTMTQG, CTMT có sử dụng nguồn

vốn ngoài nước thì báo cáo tình hình giải ngân chi tiết theo vốn viện trợ ODA, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi và vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài, cơ chế tài chính và đề xuất kiến nghị (nếu có).

4. Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương đánh giá tình hình phân bổ, giao, thực hiện dự toán chi các chương trình, dự án khác sử dụng vốn ngoài nước (bao gồm cả dự án ô), chi tiết theo vốn viện trợ ODA, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài, cơ chế tài chính và đề xuất kiến nghị (nếu có).

Điều 7. Đánh giá tình hình đảm bảo kinh phí thực hiện điều chỉnh tiền lương

1. Các bộ, cơ quan trung ương báo cáo về:

a) Biên chế, quỹ lương, các khoản phụ cấp theo lương;

b) Nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

c) Nguồn kinh phí đảm bảo thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở, trong đó làm rõ: nguồn sắp xếp, tiết kiệm các khoản chi thường xuyên trong phạm vi dự toán NSNN năm 2017 được giao; nguồn thu được để lại theo chế độ theo lộ trình kết cấu chi phí vào giá dịch vụ sự nghiệp công theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, các Nghị định về tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo lĩnh vực; nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương chưa sử dụng hết năm 2016 chuyển sang năm 2017 (nếu có), nguồn chưa sử dụng hết năm 2017 chuyển sang năm 2018 thực hiện điều chỉnh lương cơ sở (nếu có).

2. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo về:

a) Quỹ lương, phụ cấp, trợ cấp thực hiện năm 2016 và dự kiến năm 2017;

b) Nhu cầu kinh phí tăng thêm đến mức lương cơ sở 1,3 triệu đồng/người/tháng năm 2017;

c) Việc sử dụng nguồn lực của địa phương để thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở từ ngày 01 tháng 7 năm 2017, gồm: nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể tiền lương và các khoản có tính chất tiền lương); 50% tăng thu NSĐP thực hiện so với dự toán năm 2016; số thu được để lại theo chế độ phù hợp với lộ trình kết cấu chi phí vào giá, phí dịch vụ sự nghiệp công theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, các Nghị định về tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo lĩnh vực; nguồn cải cách tiền lương còn dư (nếu có) dành để thực hiện các chính sách an sinh xã hội theo Quyết định số 579/QĐ-TTg.

d) Rà soát, xác định nhu cầu kinh phí phụ cấp, trợ cấp đối với vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo và Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020.

Điều 8. Đánh giá thực hiện nhiệm vụ NSNN của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Ngoài các yêu cầu chung nêu trên, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tập trung đánh giá thêm một số nội dung sau:

1. Đánh giá công tác huy động các nguồn lực tài chính ở địa phương để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Khả năng cân đối NSĐP so với dự toán, các biện pháp đã và sẽ thực hiện để đảm bảo cân đối NSĐP trong trường hợp dự kiến bị giảm thu NSĐP.

3. Tình hình thực hiện các chính sách an sinh xã hội:

a) Chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, Luật Người cao tuổi và Luật Người khuyết tật (Nghị định số 136/2013/NĐ-CP);

b) Chính sách hỗ trợ giáo dục - đào tạo (chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3 - 5 tuổi theo Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09 tháng 02 năm 2010 và Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ; chính sách hỗ trợ học sinh dân tộc nội trú theo Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ; chính sách hỗ trợ miễn giảm học phí, chi phí học tập cho học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ; chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ; chính sách hỗ trợ học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học tại các cơ sở giáo dục theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh

và Xã hội, Tài chính; chính sách hỗ trợ cho học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ);

c) Chính sách hỗ trợ về y tế (chính sách hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế (BHYT) cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, người sinh sống ở huyện đảo, xã đảo, trẻ em dưới 6 tuổi, cho người cận nghèo, học sinh, sinh viên, người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình, đối tượng bảo trợ xã hội); chi tiết kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng nghèo đa chiều thiếu BHYT và không thiếu hụt BHYT;

d) Chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn (chính sách hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn; chính sách miễn thu thủy lợi phí theo Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi); chính sách hỗ trợ tiền tiện cho hộ nghèo theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ);

đ) Chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế;

e) Chính sách đối với trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013 - 2020 theo Quyết định số 1758/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ;

g) Chính sách hỗ trợ phòng trừ dịch bệnh và phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, bão lũ, cứu đói cho người dân;

h) Chính sách hỗ trợ ngư dân gặp rủi ro khi bám biển, đánh bắt xa bờ; chính sách hỗ trợ lãi suất vay vốn và cấp bù chênh lệch lãi suất nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản; chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ tại địa phương; Nghị định số 89/2015/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ *s*ửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP; Quyết định số 47/2016/QĐ-TTg

ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định thí điểm cơ chế hỗ trợ một lần sau đầu tư cho chủ tàu đóng mới tàu theo quy định tại Nghị định số 89/2015/NĐ-CP và Nghị định số 67/2014/NĐ-CP (Quyết định số 47/2016/QĐ-TTg);

i) Tình hình thực hiện chính sách đối với hộ nghèo thu nhập và hộ nghèo thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản theo quy định về chuẩn nghèo đa chiều; thời điểm thực hiện và nguồn ngân sách bảo đảm.

Đối với từng chính sách, đề nghị có báo cáo cụ thể đối tượng (trong đó đối với hộ nghèo xác định theo tiêu chí thu nhập), nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách năm 2017 (có thuyết minh cơ sở xác định, cách tính).

4. Tình hình giảm chi NSNN hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập gắn với việc điều chỉnh giá, phí đơn vị sự nghiệp công và việc sử dụng số giảm chi ngân sách để tăng chi thực hiện các chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo, các đối tượng chính sách để tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ sự nghiệp công, thực hiện cải cách tiền lương, tăng chi mua sắm, sửa chữa và chi ĐTPT cho các chương trình, dự án, các mục tiêu phát triển của ngành, lĩnh vực, trên cơ sở đó cơ cấu lại chi thường xuyên các lĩnh vực, cơ cấu lại chi NSNN.

5. Xác định nhu cầu và nguồn cải cách tiền lương năm 2017, số còn dư (nếu có) sau khi đã đảm bảo đủ nhu cầu cải cách tiền lương trong năm 2017, để chi trả thay phần NSTW hỗ trợ để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành (giảm tương ứng phần NSTW phải hỗ trợ theo chế độ) theo quy định tại Quyết định số 579/QĐ-TTg.

6. Báo cáo cụ thể việc bố trí ngân sách (bao gồm cả số NSTW hỗ trợ có mục tiêu cho NSĐP - nếu có) và sử dụng dự phòng NSĐP thực hiện nhiệm vụ an ninh, quốc phòng; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh ở người và trên gia súc, gia cầm, cây trồng; tình hình sử dụng dự phòng NSĐP đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.

7. Tình hình phân bổ, giao dự toán chi NSNN từ nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng của địa phương, thực hiện đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và việc phân bổ lập quỹ phát triển đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất và tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ.

8. Tình hình thực hiện vay và trả nợ các khoản vay của NSĐP, gồm:

a) Số dư nợ đầu năm, số vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, ước số vay cả năm, chi tiết theo mục đích vay (vay trả nợ gốc, vay bù đắp bội chi) và theo từng nguồn vốn (phát hành trái phiếu chính quyền địa phương; vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ theo từng nhà tài trợ và chương trình, dự án; vay tín dụng ĐTPT của Nhà nước; vay tồn ngân kho bạc nhà nước; vay khác).

b) Tình hình thực hiện trả nợ (lãi, phí) đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 chi tiết theo từng nguồn vốn nêu trên;

c) Tình hình trả nợ gốc các khoản vay, chi tiết theo từng nguồn (vay mới trả nợ cũ, từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi);

d) Dư nợ cuối năm theo kế hoạch và ước thực hiện, chi tiết theo từng nguồn vốn nêu trên.

9. Tình hình thu, chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết (XSKT); việc sử dụng số thu từ hoạt động XSKT đầu tư các công trình phúc lợi xã hội quan trọng của địa phương, trong đó tập trung đầu tư cho các công trình thuộc các lĩnh vực giáo dục, y tế, hạ tầng nông nghiệp nông thôn theo quy định.

10. Tình hình thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới: kinh phí thực hiện, chi tiết theo từng nguồn (NSTW, NSĐP, vốn trái phiếu Chính phủ, các nguồn huy động khác), số xã hoàn thành mục tiêu chương trình; trường hợp mức cân đối NSĐP và các nguồn huy động khác thấp so với dự kiến phải làm rõ nguyên nhân, trách nhiệm của các cơ quan liên quan.

11. Tình hình thực hiện CTMTQG giảm nghèo: Kinh phí thực hiện, chi tiết theo từng nguồn (NSTW, NSĐP, các nguồn huy động khác); trường hợp mức cân đối NSĐP và các nguồn huy động khác thấp so với dự kiến phải làm rõ nguyên nhân, trách nhiệm của các cơ quan liên quan.

12. Tình hình thực hiện các CTMT: Kinh phí thực hiện, chi tiết theo từng nguồn (NSTW, NSĐP và các nguồn huy động khác); trường hợp mức cân đối NSĐP và các nguồn huy động khác thấp so với dự kiến phải làm rõ nguyên nhân, trách nhiệm của các cơ quan liên quan.

13. Trường hợp địa phương có nguồn vốn ngoài nước để thực hiện các CTMTQG, CTMT, các chương trình, dự án khác, thì báo cáo cụ thể dự toán được giao, tình hình phân bổ, giải ngân chi tiết nguồn vốn ODA (viện trợ ODA, vay ODA), vốn vay ưu đãi.

Chương II
XÂY DỰNG DỰ TOÁN NSNN NĂM 2018

Điều 9. Yêu cầu

1. Năm 2018 là năm bản lề thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016 - 2020, là năm triển khai Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Bộ Chính trị về cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững (Nghị quyết số 07-NQ/TW), Nghị quyết số 25/2016/QH14 ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về kế hoạch tài chính quốc gia 5 năm giai đoạn 2016 - 2020 (Nghị quyết số 25/2016/QH14) và Nghị quyết số 26/2016/QH14 ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 (Nghị quyết số 26/2016/QH14) nên có ý nghĩa rất quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và tài chính - ngân sách giai đoạn 2016 - 2020.

2. Dự toán NSNN năm 2018 được xây dựng theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn Luật về quy trình, thời hạn, thuyết minh cơ sở pháp lý, căn cứ tính toán, giải trình; đảm bảo phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020, Kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn 2016 - 2020, Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được Quốc hội thông qua; phù hợp với định hướng phát triển và mục tiêu, nhiệm vụ đề ra cho năm 2018 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

3. Việc xây dựng dự toán thu, chi NSNN năm 2018 phải theo đúng các quy định của pháp luật về thu, chi và quản lý thu, chi ngân sách; trên cơ sở nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán NSNN; quán triệt chủ trương triệt để tiết kiệm, chống lãng phí ngay từ khâu lập dự toán.

4. Các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương trên cơ sở đánh giá thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2017, bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 và giai đoạn 2016 - 2020 của ngành, lĩnh vực và địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 để xác định nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng thực hiện trong năm 2018; chủ động sắp xếp thứ tự ưu tiên các nhiệm vụ chi theo mức độ cấp thiết, khả năng triển khai các nhiệm vụ, chương trình, dự án, đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở nguồn NSNN được phân bổ và các nguồn huy động hợp pháp khác.

5. Các bộ, cơ quan trung ương quản lý ngành, lĩnh vực khi xây dựng dự toán cần tính tới việc rà soát tổng thể các chế độ, chính sách (nhất là các chính sách an sinh xã hội) để bãi bỏ, hoặc lồng ghép theo thẩm quyền, hoặc trình cấp có thẩm quyền bãi bỏ, lồng ghép các chính sách chồng chéo, trùng lắp, kém hiệu quả; không đề xuất các chính sách làm giảm thu ngân sách; chỉ đề xuất ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách khi thật sự cần thiết và có nguồn đảm bảo; chủ động dự kiến đầy đủ nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ, nhiệm vụ mới đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 10. Xây dựng dự toán thu NSNN

Dự toán thu NSNN năm 2018 được xây dựng theo đúng chính sách, chế độ thu NSNN hiện hành. Mọi khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác phải được tổng hợp, phản ánh đầy đủ vào cân đối NSNN theo quy định của Luật NSNN; trên cơ sở dữ liệu thông tin quản lý về thuế; đánh giá sát khả năng thực hiện thu NSNN năm 2017, dự báo các yếu tố thay đổi về năng lực đầu tư, phát triển sản xuất - kinh doanh và hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu năm 2018 có tính đến các yếu tố tác động của quá trình hội nhập quốc tế; tính toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm thu do thực hiện các văn bản pháp luật về thuế mới sửa đổi, bổ sung, mở rộng cơ sở tính thuế (kể cả đối tượng và căn cứ tính thuế) và thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo cam kết quốc tế; yếu tố tăng thu từ tăng cường kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế của các tổ chức, cá nhân, các khoản thu được phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và tăng thu từ chỉ đạo quyết liệt chống thất thu, thu số thuế nợ đọng từ các năm trước, các khoản thu từ các dự án đầu tư đã hết thời gian ưu đãi.

Trên cơ sở đó, phấn đấu tỷ lệ huy động vào NSNN năm 2018 khoảng 21%/GDP. Loại trừ các yếu tố tăng, giảm thu do thay đổi chính sách, dự toán thu nội địa (không kể thu từ dầu thô, thu tiền sử dụng đất, thu cổ tức và lợi nhuận còn lại, thu XSKT) bình quân chung cả nước tăng tối thiểu 12 - 14% so với đánh giá ước thực hiện năm 2017 và dự toán thu từ hoạt động xuất nhập khẩu tăng bình quân tối thiểu 5 - 7% so với đánh giá ước thực hiện năm 2017. Mức tăng thu cụ thể của từng địa phương tùy theo điều kiện, đặc điểm và phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn của từng địa phương.

1. Xây dựng dự toán thu nội địa:

a) Các địa phương xây dựng dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2018 ngoài việc phải đảm bảo các mục tiêu, yêu cầu nêu trên, phải tổng hợp đầy đủ các nguồn

thu phát sinh trên địa bàn (bao gồm cả số thu ngân sách ở xã, phường, thị trấn), nhất là các khoản thu thuế nhà thầu nước ngoài, nhà thầu trong nước khi thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn, các dự án mới được đưa vào sản xuất kinh doanh; trên cơ sở đánh giá đầy đủ thực tế thực hiện năm 2016, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020, yêu cầu phấn đấu và khả năng thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội và ngân sách năm 2017, dự báo tăng trưởng kinh tế trên địa bàn năm 2018 và số kiểm tra dự toán thu năm 2018 được cơ quan có thẩm quyền thông báo;

b) Dự toán thu NSNN năm 2018 phải trên cơ sở dữ liệu đối tượng nộp thuế, đảm bảo tính đúng, đủ từng khoản thu, sắc thuế, lĩnh vực thu đối với từng địa bàn, chi tiết số thu từ các nhà máy mới đi vào hoạt động có số thu lớn theo các quy định hiện hành về thuế, phí, lệ phí và thu khác NSNN; các quy định điều chỉnh chính sách theo lộ trình tiếp tục ảnh hưởng tới số thu NSNN năm 2018 và các quy định dự kiến sẽ được sửa đổi, bổ sung, áp dụng trong năm 2018; trong đó lưu ý: Luật NSNN, Luật Phí và lệ phí và các văn bản hướng dẫn có hiệu lực thi hành từ năm ngân sách 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TTĐB, trong đó điều chỉnh tăng thuế suất thuế TTĐB đối với mặt hàng bia, rượu; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT, Luật thuế TTĐB và Luật quản lý thuế, trong đó điều chỉnh thuế suất thuế TTĐB đối với một số dòng xe ô tô, xe mô tô;

c) Tổng hợp đầy đủ khoản thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với các Giấy phép do Trung ương cấp và Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp; tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước trung ương, địa phương xử lý;

d) Toàn bộ số thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước (sau khi trừ chi phí) phát sinh đều phải nộp vào NSNN;

đ) Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương phải tính tới các nguồn thu gắn với việc đẩy mạnh thực hiện các giải pháp về tăng cường công tác đôn đốc, cưỡng chế thu hồi nợ thuế, thanh tra, kiểm tra, chống chuyển giá, chống buôn lậu, gian lận thương mại, kiểm tra, giám sát hoàn thuế GTGT, tăng cường giám sát, quản lý, chống thất thu đối với doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài chính; các nguồn thu từ đôn đốc thực hiện kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra Chính phủ, các cơ quan chức năng và số tiền thuế truy thu, truy hoàn, tiền thuế nợ dự kiến thu hồi cho NSNN;

e) Đối với các khoản thu phí, lệ phí nộp ngân sách và để lại chi theo quy định

Các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương ước số thu phí, lệ phí thực hiện năm 2017, dự kiến những yếu tố tác động đến số thu năm 2018 để xây dựng dự toán thu phù hợp, tích cực, cụ thể theo từng khoản thu phí, lệ phí (số thu, số được để lại chi theo chế độ chi tiết các lĩnh vực chi tương ứng, số nộp NSNN).

Đối với khoản thu học phí, giá dịch vụ y tế và các khoản thu dịch vụ sự nghiệp công (không thuộc danh mục phí, lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí), không là chỉ tiêu giao dự toán thu, chi NSNN cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương, nhưng phải lập dự toán riêng và xây dựng phương án sử dụng gửi cơ quan có thẩm quyền giám sát theo quy định. Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn từ nguồn thu này và các khoản thu khác được để lại chi để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

2. Xây dựng dự toán thu ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu:

a) Căn cứ vào dự báo tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ có thuế trong bối cảnh hội nhập, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, củng cố và mở rộng thị trường xuất khẩu; sự chuyển dịch cơ cấu mặt hàng, đặc biệt là các mặt hàng truyền thống có nguồn thu chủ lực và các mặt hàng mới phát sinh;

b) Xét đến các yếu tố tác động chính như: giá trong nước và giá trên thị trường quốc tế của những mặt hàng có nguồn thu lớn; tỷ giá hối đoái giữa đồng Việt Nam và đồng tiền của các đối tác thương mại chiến lược; tác động giảm thu từ việc áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt, thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan tại các Hiệp định thương mại tự do đã ký kết và thực thi cam kết trong năm 2018; mức độ thuận lợi hóa thương mại và ảnh hưởng của các hàng rào kỹ thuật; quy mô, tiến độ thực hiện của các dự án đầu tư trọng điểm có nhập khẩu nguyên vật liệu, trang thiết bị;...

3. Xây dựng dự toán số hoàn thuế GTGT phát sinh theo quy định của Luật Thuế GTGT:

Căn cứ vào tình hình kinh tế - xã hội, khả năng phát triển sản xuất kinh doanh và kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trên địa bàn, đặc biệt là các doanh nghiệp xuất khẩu thường xuyên phát sinh số hoàn thuế GTGT, các doanh nghiệp có dự án đầu tư để tính đúng, tính đủ, kịp thời số hoàn thuế GTGT phát sinh trên địa bàn theo các chính sách, chế độ hiện hành và các chế độ chính sách

mới có hiệu lực thi hành. Xây dựng dự toán số hoàn thuế GTGT gắn liền với yêu cầu tăng cường công tác quản lý hoàn thuế, giám sát, kiểm tra, thanh tra trước và kiểm tra, thanh tra sau hoàn thuế GTGT đối với doanh nghiệp.

4. Xây dựng dự toán thu viện trợ không hoàn lại:

Căn cứ các hiệp định, thỏa thuận viện trợ ODA và viện trợ phi chính phủ nước ngoài đã ký kết; tiến độ thực hiện và giải ngân vốn của các chương trình, dự án sử dụng vốn viện trợ nước ngoài trong 6 tháng đầu năm 2017 và dự kiến đến hết năm 2017; các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương xây dựng dự toán thu viện trợ không hoàn lại năm 2018 của Bộ, cơ quan, địa phương mình phù hợp với các hiệp định, thỏa thuận đã ký kết và sát thực tiễn.

Điều 11. Xây dựng dự toán chi NSNN

1. Xây dựng dự toán chi ĐTPT:

a) Dự toán chi ĐTPT nguồn NSNN được xây dựng phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020, kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020; đảm bảo đúng quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội (Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13) và Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ĐTPT nguồn NSNN giai đoạn 2016 - 2020 (Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg). Đối với các dự án dự kiến bố trí vốn đầu tư công giai đoạn 2016 - 2020 thấp hơn so với quyết định đầu tư phê duyệt, các bộ, ngành, địa phương cần rà soát, phê duyệt quyết định đầu tư điều chỉnh tổng mức đầu tư, xác định điểm dừng kỹ thuật hợp lý hoặc bổ sung nguồn hợp pháp khác để hoàn thành dự án phù hợp với quy mô vốn hỗ trợ từ NSTW;

b) Dự toán chi ĐTPT nguồn NSNN cần chi tiết theo các lĩnh vực chi phù hợp với quy định của Luật NSNN và sắp xếp các dự án theo thứ tự ưu tiên: (i) bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện CTMTQG, dự án quan trọng quốc gia, CTMT, dự án có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; (ii) vốn đối ứng các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư PPP; xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản và thu hồi vốn ứng trước; (iii) chỉ bố trí cho các dự án khởi công mới nếu còn nguồn và đầy đủ thủ tục đầu tư

theo quy định (ưu tiên thực hiện các dự án mục tiêu giảm nghèo, tạo việc làm, phát triển nông nghiệp nông thôn, các vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc, vùng bị ảnh hưởng nặng nề của thiên tai, các địa phương chịu ảnh hưởng sự cố môi trường biển; các dự án, công trình y tế, giáo dục, các dự án đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và các dự án phát triển hạ tầng trọng điểm liên ngành, liên lĩnh vực để thực đẩy phát triển kinh tế, tăng trưởng GDP);

c) Các bộ, cơ quan trung ương, các cơ quan, đơn vị ở địa phương được cơ quan có thẩm quyền cho phép sử dụng nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước để đầu tư, phải lập dự toán chi ĐTPT từ nguồn thu này (bao gồm cả số thu năm 2017 chưa sử dụng hết) và tổng hợp trong dự toán chi ĐTPT của bộ, cơ quan trung ương, các cơ quan, đơn vị ở địa phương gửi cơ quan Kế hoạch và đầu tư và cơ quan Tài chính cùng cấp để tổng hợp dự toán NSNN trình cấp có thẩm quyền quyết định. Ngoài ra, các bộ, cơ quan trung ương lập báo cáo riêng giải trình cụ thể về nguồn thu và nhu cầu chi đầu tư từ nguồn tiền bán tài sản, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất gửi Bộ Tài chính (Vụ I đối với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; Cục Quản lý công sản đối với các bộ, cơ quan trung ương khác);

d) Đối với dự toán chi cấp bù chênh lệch lãi suất, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư tín dụng đầu tư, tín dụng chính sách của Nhà nước, bổ sung nguồn vốn thực hiện các chương trình tín dụng ưu đãi, căn cứ vào quy định của cấp có thẩm quyền, tình hình thực hiện năm 2017 và dự kiến những thay đổi về đối tượng, chính sách, nhiệm vụ năm 2018 để xây dựng dự toán chi theo quy định.

2. Xây dựng dự toán chi dự trữ quốc gia:

Căn cứ Chiến lược phát triển dự trữ quốc gia đến năm 2020, Kế hoạch dự trữ quốc gia 5 năm 2016 - 2020 và dự kiến mức tồn kho dự trữ quốc gia đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, các bộ, cơ quan trung ương quản lý hàng dự trữ quốc gia xây dựng kế hoạch mua tăng (chi tiết từng danh mục hàng dự trữ quốc gia), xuất giảm, luân phiên đổi hàng dự trữ quốc gia và xây dựng dự toán NSNN chi mua hàng dự trữ quốc gia năm 2018 trên tinh thần triệt để tiết kiệm, tập trung vào các mặt hàng chiến lược, thiết yếu; ưu tiên các mặt hàng dự trữ quốc gia phục vụ phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, cứu đói, phục vụ quốc phòng - an ninh.

3. Xây dựng dự toán chi thường xuyên:

a) Các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương căn cứ nhiệm vụ chính trị, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 và số kiểm tra dự toán thu, chi ngân

sách năm 2018, xây dựng dự toán chi thường xuyên cho từng lĩnh vực chi theo mục tiêu, nhiệm vụ được giao năm 2018, đảm bảo đúng chính sách, chế độ, định mức chi NSNN;

Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương, các cơ quan, đơn vị sử dụng NSNN lập dự toán chi thường xuyên đúng tính chất nguồn kinh phí, triệt để tiết kiệm. Dự toán chi mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản phải căn cứ quy định về tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo quy định; giảm tần suất và tiết kiệm tối đa kinh phí tổ chức lễ hội, nhất là lễ hội có quy mô lớn, hội thảo, khánh tiết… sử dụng ngân sách; hạn chế bố trí kinh phí đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài, mua sắm ô tô và trang thiết bị đắt tiền; mở rộng thực hiện khoán xe ô tô công.

Đối với dự toán kinh phí sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, dự toán của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương gửi kèm thuyết minh chi tiết về tên công trình; mục tiêu sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng; sự cần thiết, lý do thực hiện; văn bản phê duyệt của cấp có thẩm quyền; khối lượng công việc dự kiến; thời gian bắt đầu, kết thúc; dự toán kinh phí theo các nguồn vốn và phân kỳ thực hiện hàng năm.

b) Dự toán chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể xây dựng gắn với lộ trình tinh giản biên chế, sắp xếp lại bộ máy hành chính giai đoạn 2016 - 2020 theo Nghị quyết số 39-NQ/TW; Nghị định số 108/2014/NĐ-CP; Chỉ thị số 02/CT-TTg Nghị định số 26/2015/NĐ-CP.

c) Các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương căn cứ vào dự kiến số tăng thu sự nghiệp theo lộ trình thực hiện tính đúng, tính đủ chi phí vào giá dịch vụ sự nghiệp công theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và các Nghị định quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong từng lĩnh vực, dự toán giảm nhu cầu chi NSNN thường xuyên năm 2018 cho các đơn vị sự nghiệp công lập, dành nguồn để tăng chi thực hiện các chương trình, chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo và các đối tượng chính sách để tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ sự nghiệp công, thực hiện cải cách tiền lương, tăng chi mua sắm, sửa chữa và chi ĐTPT cho các chương trình, dự án, các mục tiêu phát triển của ngành, lĩnh vực, trên cơ sở đó cơ cấu lại chi thường xuyên các lĩnh vực, cơ cấu lại chi NSNN.

d) Một số lưu ý thêm khi xây dựng dự toán NSNN năm 2018:

- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: Lập dự toán chi đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thuyết minh cụ thể

các nhiệm vụ cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh, cấp cơ sở, các nhiệm vụ thường xuyên và không thường xuyên khác của tổ chức khoa học và công nghệ. Xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp khoa học công nghệ công lập theo quy định của Nghị định số 54/2016/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Thuyết minh cơ sở xây dựng dự toán chi thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, chính sách phụ cấp thâm niên ngành giáo dục, chính sách ưu đãi đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: Thuyết minh cụ thể cơ sở tính toán nhu cầu kinh phí thực hiện Đề án giảm quá tải bệnh viện năm 2018 theo từng Dự án, nhiệm vụ và các nguồn kinh phí để thực hiện; nhu cầu kinh phí NSNN phải đảm bảo chi trả tiền lương, chế độ phụ cấp đặc thù chưa kết cấu vào giá dịch vụ y tế, chế độ phụ cấp chống dịch theo quy định; dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, kiểm nghiệm, xử lý tiêu hủy thực phẩm không an toàn, kinh phí thanh tra, phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả trong lĩnh vực vệ sinh an toàn thực phẩm.

Dự kiến tác động đối với dự toán NSNN năm 2018 khi triển khai thực hiện Thông tư 02/2017/TT-BYT ngày 15 tháng 3 năm 2017 của Bộ Y tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ BHYT trong các cơ sở khám, chữa bệnh của nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp.

- Chi các hoạt động kinh tế: Xây dựng trên cơ sở khối lượng nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao và chế độ, định mức chi ngân sách quy định; tập trung bố trí chi cho những nhiệm vụ quan trọng: duy tu bảo dưỡng hệ thống hạ tầng kinh tế trọng yếu (giao thông, thủy lợi) để tăng thời gian sử dụng và hiệu quả đầu tư; bảo đảm an toàn giao thông; tìm kiếm cứu nạn; bảo quản hàng dự trữ quốc gia; kinh phí thực hiện công tác quy hoạch; thực hiện nhiệm vụ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công; chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản. Xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp kinh tế công lập theo quy định của Nghị định số 141/2016/NĐ-CP.

- Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể: Thuyết minh rõ các nội dung sau:

+ Số biên chế năm 2018 (bằng số được cơ quan có thẩm quyền giao năm 2017, trừ đi (-) số biên chế giảm trong năm (nghỉ theo chế độ và tinh giản biên chế trong

năm 2017, cộng với (+) số bổ sung trong năm 2017), trong đó làm rõ số biên chế thực có mặt đến thời điểm lập dự toán, số biên chế chưa tuyển theo chỉ tiêu được duyệt (nếu có).

+ Xác định Quỹ tiền lương, phụ cấp theo mức lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng (tính đủ 12 tháng) do NSNN đảm bảo, bao gồm: *(i)* Quỹ tiền lương, phụ cấp của số biên chế được duyệt, thực có mặt tính đến thời điểm lập dự toán, được xác định trên cơ sở mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ; phụ cấp lương và các khoản đóng góp theo chế độ (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, BHYT, kinh phí công đoàn); *(ii)* Quỹ tiền lương, phụ cấp của số biên chế được duyệt nhưng chưa tuyển, được dự kiến trên cơ sở mức lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng, hệ số lương 2,34/biên chế và các khoản đóng góp theo chế độ.

+ Thuyết minh cơ sở xây dựng dự toán các khoản chi đặc thù (cơ sở pháp lý, nội dung chi, mức chi, các nội dung liên quan khác) năm 2018 trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

- Đối với các tổ chức chính trị, xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách hỗ trợ kinh phí hoạt động, dự toán ngân sách năm 2018 được xác định bằng dự toán năm 2017 theo Kết luận số 102-KL/TW ngày 22/9/2014 của Bộ Chính trị về Hội Quần chúng.

4. Các bộ quản lý ngành, lĩnh vực bên cạnh việc lập dự toán thu, chi NSNN năm 2018 (phần bộ trực tiếp thực hiện), cần tính toán xác định nhu cầu kinh phí thực hiện các cơ chế, chính sách được cấp có thẩm quyền ban hành và có hiệu lực trong năm 2018, kèm theo thuyết minh cụ thể căn cứ tính toán.

5. Xây dựng dự toán chi thực hiện các CTMTQG, CTMT:

a) Đối với các CTMTQG và các CTMT đã được phê duyệt:

Các bộ, cơ quan trung ương được giao là chủ CTMTQG, CTMT căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ của chương trình, tổng mức vốn, kinh phí đã được duyệt, mức đã bố trí năm 2016, 2017 và số kiểm tra năm 2018, Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn NSTW và tỷ lệ vốn đối ứng của NSĐP thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương lập dự toán vốn, kinh phí thực hiện chương trình phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

Các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương căn cứ nhiệm vụ được giao tại quyết định phê duyệt từng CTMTQG, CTMT, hướng dẫn bổ sung của cơ quan quản lý chương trình, thực hiện lập dự toán chi thực hiện các chương trình, chi tiết theo từng nguồn vốn, từng dự án, nội dung, nhiệm vụ, kinh phí sự nghiệp, vốn đầu tư, nguồn NSTW, nguồn đối ứng NSĐP, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và cơ quan chủ chương trình theo quy định.

Các cơ quan quản lý CTMTQG, CTMT tổng hợp, đề xuất nhu cầu vốn, kinh phí thực hiện CTMTQG, CTMT gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

Dự toán phải kèm thuyết minh chi tiết chỉ tiêu, nhiệm vụ, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ của từng dự án, nhiệm vụ.

b) Đối với các CTMT chưa có quyết định phê duyệt:

Căn cứ Nghị quyết số 73/2016/NQ-CP ngày 26/8/2016 của Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư các CTMT giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định số 547/QĐ-TTg ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016 - 2020 và các quyết định giao vốn đầu tư trung hạn còn lại của cấp có thẩm quyền; trên cơ sở nội dung, tiến độ phê duyệt các CTMT; các cơ quan quản lý CTMT hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương, địa phương thực hiện chương trình xây dựng dự toán CTMT năm 2018 theo đúng quy định. Riêng đối với dự toán kinh phí sự nghiệp, đề nghị cơ quan chủ quản CTMT rà soát lại các yêu cầu, nhiệm vụ để xây dựng dự toán phù hợp với dự toán vốn đầu tư được giao cho chương trình.

Các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương căn cứ hướng dẫn của cơ quan quản lý chương trình, thực hiện lập dự toán chi thực hiện các chương trình, chi tiết theo từng nguồn vốn, từng dự án, nội dung, nhiệm vụ, kinh phí sự nghiệp, vốn đầu tư, nguồn NSTW, nguồn đối ứng NSĐP, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và cơ quan chủ chương trình theo quy định.

Các cơ quan chủ CTMT tổng hợp dự toán thực hiện CTMT gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính; kèm thuyết minh chi tiết chỉ tiêu, nhiệm vụ, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư, kinh phí sự nghiệp của từng dự án, nhiệm vụ.

6. Đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn ODA (bao gồm vốn vay và viện trợ), nguồn vốn vay ưu đãi và viện trợ phi chính phủ nước ngoài:

Thực hiện lập dự toán ngân sách năm 2018 theo quy định của Luật NSNN, Luật Quản lý nợ công, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Căn cứ Hiệp định, thỏa thuận viện trợ đã ký với nhà tài trợ, khả năng thực hiện năm 2017, cơ chế tài chính của chương trình, dự án, các bộ, cơ quan trung ương, địa phương lập dự toán chi NSNN từ nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi từ nhà tài trợ, trong đó chi tiết vốn vay, vốn viện trợ không hoàn lại, vốn đối ứng của từng chương trình, dự án và phù hợp với tính chất sử dụng vốn (vốn ĐTPT và vốn sự nghiệp) theo các lĩnh vực chi tương ứng.

Dự toán chi ngân sách từ nguồn vốn ODA (bao gồm vốn vay và viện trợ), vốn vay ưu đãi, vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài phải phù hợp với các cam kết đã ký với nhà tài trợ, khả năng bố trí vốn đối ứng và tiến độ thực hiện; hạn chế tối đa việc bổ sung ngoài dự toán được giao trong tổ chức thực hiện. Đối với các chương trình, dự án mới, chỉ triển khai nếu thực sự hiệu quả, phù hợp với khả năng giải ngân theo Hiệp định đã ký và Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Các chương trình, dự án hỗn hợp cả vốn cấp phát từ NSNN và vốn cho vay lại, chủ chương trình, dự án phải hướng dẫn lập, tổng hợp dự toán cho từng phần vốn.

Các chương trình, dự án, do một số bộ, cơ quan trung ương và các địa phương cùng tham gia, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương lập dự toán chi từ nguồn vốn ngoài nước gửi cơ quan chủ quản chương trình, dự án tổng hợp và thuyết minh cơ sở phân bổ gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Đối với các chương trình, dự án ô, các cơ quan chủ dự án thành phần có trách nhiệm xây dựng dự toán chi tiết kinh phí thực hiện dự án thành phần, gửi cơ quan chủ quản chương trình, dự án, tổng hợp gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, chi tiết theo nguồn vốn, theo nhiệm vụ như các chương trình, dự án thông thường và theo bộ, cơ quan trung ương, địa phương.

Lập dự toán chi từ nguồn vốn ngoài nước phải đảm bảo đúng, đủ và trong phạm vi hạn mức quy định tại Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia, Kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia.

7. Lập dự toán tạo nguồn cải cách tiền lương:

Năm 2018, tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương để điều chỉnh mức lương cơ sở tăng thêm theo quy định. Trong đó:

a) Các bộ, cơ quan trung ương trên cơ sở dự toán NSNN được giao, tiết kiệm chi thường xuyên và phấn đấu tăng nguồn thu sự nghiệp để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương;

b) Các địa phương tiếp tục cơ chế tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); 50% nguồn tăng thu NSĐP (không kể thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động XSKT), bao gồm tăng thu thực hiện năm 2017 so dự toán năm 2017, tăng thu dự toán năm 2018 so với dự toán năm 2017; nguồn thực hiện cải cách tiền lương các năm trước còn dư; đồng thời, yêu cầu các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có nguồn thu được giao tự chủ phấn đấu tăng thu cùng với lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí vào giá dịch vụ và sử dụng nguồn thu này ưu tiên để thực hiện cải cách tiền lương.

8. Bố trí dự phòng NSNN:

NSTW và NSĐP các cấp bố trí dự phòng ngân sách theo đúng quy định của Luật NSNN để chủ động đối phó với thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh và thực hiện những nhiệm vụ quan trọng, cấp bách phát sinh ngoài dự toán.

9. Dự toán chi từ nguồn thu được để lại theo chế độ:

Các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương thực hiện lập dự toán chi từ nguồn thu được để lại (phí và các khoản huy động đóng góp bằng tiền, trừ học phí và các khoản thu sự nghiệp không thuộc danh mục thu phí) theo chế độ quy định theo đúng các nội dung đã quy định tại Khoản 1, 3 Điều này và tổng hợp chung trong dự toán chi ngân sách của các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương.

10. Căn cứ số kiểm tra thu, chi ngân sách năm 2018, các bộ, cơ quan trung ương, các địa phương xây dựng dự toán chi chặt chẽ, chi tiết theo từng lĩnh vực quy định tại Luật NSNN, từng nhiệm vụ, từng đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc; sau khi đã làm việc với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, cơ quan Trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (nếu có đăng ký) triển khai ngay công tác lập phương án phân bổ dự toán ngân sách năm 2018 của bộ, cơ quan, địa phương mình, để khi nhận được dự toán ngân sách Thủ tướng Chính phủ giao, chủ động trình cấp có thẩm quyền quyết định phân bổ và giao dự toán ngân sách đến đơn vị sử dụng ngân sách đảm bảo trước ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo đúng quy định của Luật NSNN.

Điều 12. Xây dựng báo cáo các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

Các bộ, cơ quan trung ương và các cơ quan, đơn vị ở địa phương lập báo cáo tình hình thu - chi tài chính năm 2017 và dự kiến kế hoạch thu - chi tài chính

năm 2018 của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách thuộc phạm vi quản lý gửi cùng dự toán NSNN năm 2018 theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 13. Xây dựng dự toán NSĐP

Xây dựng dự toán thu, chi NSĐP năm 2018 phải bám sát mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và địa phương năm 2018 và giai đoạn 2016 - 2020; kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020; phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện; chế độ, định mức chi NSNN, bảo đảm đủ nguồn lực thực hiện các chế độ, chính sách do Trung ương đã ban hành và theo đúng quy định của Luật NSNN.

Ngoài các quy định hướng dẫn chung về công tác lập dự toán NSNN, việc lập, xây dựng dự toán NSĐP cần chú ý một số nội dung chủ yếu sau:

1. Xây dựng dự toán thu ngân sách trên địa bàn:

Các địa phương xây dựng dự toán trên cơ sở tổng hợp toàn bộ các khoản thu từ thuế, phí lệ phí và các khoản thu khác trên địa bàn theo quy định tại Điều 7 của Luật NSNN và các quy định pháp luật có liên quan.

Căn cứ mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020, khả năng thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội và ngân sách năm 2017, mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2018, phạm vi thu NSNN theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn Luật, dự báo nguồn thu năm 2018 đối với từng ngành, từng lĩnh vực, các cơ sở kinh tế của từng địa phương và những nguồn thu mới phát sinh trên địa bàn để tính đúng, tính đủ từng lĩnh vực thu, từng khoản thu theo chế độ. Phân tích, đánh giá cụ thể những tác động tăng, giảm thu ảnh hưởng đến dự toán thu NSNN năm 2018 theo từng địa bàn, lĩnh vực thu, từng khoản thu, sắc thuế.

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chỉ đạo các cơ quan Tài chính, Thuế, Hải quan, phối hợp với các cơ quan liên quan chấp hành nghiêm việc lập dự toán thu ngân sách và chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ trong việc xây dựng dự toán thu ngân sách. Đồng thời, yêu cầu Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố rà soát, lập dự toán thu NSNN tích cực, sát thực tế phát sinh tổng hợp đầy đủ các khoản thu mới phát sinh trên địa bàn để tính đúng, tính đủ nguồn thu, không để phần dư địa để thực hiện giao chỉ tiêu phấn đấu thu, lấy chỉ tiêu pháp lệnh thu NSNN Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ giao làm căn cứ chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách trên địa bàn.

2. Về xây dựng dự toán chi NSĐP, Ủy ban nhân dân các cấp chủ động:

Xây dựng dự toán chi NSĐP trên cơ sở nguồn thu NSĐP được hưởng theo phân cấp, tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa NSTW và NSĐP, số bổ sung cân đối từ NSTW cho NSĐP được giao năm 2017; trên cơ sở mục tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020 và mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 của địa phương; thực tế thực hiện các nhiệm vụ thu - chi ngân sách của địa phương năm 2016, ước thực hiện năm 2017, xây dựng dự toán chi NSĐP chi tiết từng lĩnh vực chi theo quy định của Luật NSNN, đảm bảo ưu tiên bố trí đủ dự toán nhu cầu kinh phí thực hiện các dự án, nhiệm vụ đã cam kết, chế độ chính sách đã ban hành;

Các địa phương báo cáo chi tiết nhu cầu, việc sử dụng các nguồn lực của địa phương, kinh phí thừa, thiếu để thực hiện các chính sách mới, hoặc việc điều chỉnh tăng mức, mở rộng đối tượng thụ hưởng các chính sách hiện hành trong năm 2017 và nhu cầu năm 2018 theo quy định, để có cơ sở lập dự toán bổ sung có mục tiêu cho địa phương theo nguyên tắc quy định tại Quyết định 579/QĐ-TTg.

Đồng thời thực hiện những nội dung chủ yếu sau:

a) Đối với dự toán chi ĐTPT: Căn cứ quy định của Luật Đầu tư công và kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020, xây dựng dự toán chi ĐTPT trong cân đối NSĐP theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg.

b) Đối với kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ: Các địa phương căn cứ vào kế hoạch diễn tập khu vực phòng thủ được Bộ Quốc phòng hoặc Quân khu phê duyệt, xây dựng dự toán chi NSNN chi tiết theo từng nhiệm vụ diễn tập cụ thể và xác định số kinh phí đề nghị NSTW hỗ trợ, gửi Bộ Tài chính để làm cơ sở tổng hợp, bố trí vào dự toán năm 2018 trình cấp có thẩm quyền hỗ trợ cho địa phương thực hiện.

Bố trí đủ vốn đối ứng cho các dự án ODA trên địa bàn thuộc trách nhiệm của địa phương; chủ động tính toán, bố trí nguồn để xử lý dứt điểm các khoản nợ XDCB, các khoản nợ vay của NSĐP phải trả khi đến hạn.

c) Bố trí dự toán chi ĐTPT từ nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, các dự án di dân, tái định cư, chuẩn bị mặt bằng xây dựng, CTMTQG Nông thôn mới; chủ động phân bổ lập quỹ phát triển đất theo quy định tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; sử dụng tối thiểu 10% số thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất theo Chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 và Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2013.

d) Đối với nguồn thu XSKT:

Các địa phương dự toán nguồn thu này trong dự toán thu cân đối NSĐP, sử dụng toàn bộ cho chi ĐTPT, trong đó ưu tiên bố trí đầu tư lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, CTMTQG nông thôn mới, công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình phúc lợi xã hội khác theo quy định của cấp có thẩm quyền. Các địa phương bố trí tối thiểu 10% cho CTMTQG xây dựng nông thôn mới. Sau khi đã bố trí vốn đảm bảo hoàn thành các dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực nêu trên đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, số thu còn lại (nếu có) bố trí cho các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của NSĐP. Số tăng thu thực hiện từ hoạt động XSKT so với dự toán Hội đồng nhân dân cấp tỉnh giao (nếu có), địa phương được chủ động phân bổ chi đầu tư cho các công trình quan trọng, trong đó ưu tiên cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế và nông nghiệp, nông thôn, ứng phó với biến đổi khí hậu.

đ) Đối với các nhiệm vụ ĐTPT kết cấu hạ tầng theo các Nghị quyết của Bộ Chính trị, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, căn cứ mục tiêu nhiệm vụ và nhu cầu nguồn vốn đầu tư đã quy định, kết quả đã đầu tư đến hết năm 2016, khả năng thực hiện năm 2017, các địa phương chủ động xây dựng, tính toán nhiệm vụ năm 2018, trong đó chủ động bố trí, sắp xếp NSĐP và các nguồn tài chính theo chế độ quy định để thực hiện các nhiệm vụ trên, giảm dần sự phụ thuộc các khoản bổ sung từ NSTW;

e) Trên cơ sở kế hoạch triển khai cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập, dự toán giảm chi thường xuyên NSNN hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập gắn với việc điều chỉnh giá, phí đơn vị sự nghiệp công và dự toán sử dụng số giảm chi ngân sách để tăng chi thực hiện các chương trình, chính sách hỗ trợ cho người nghèo, các đối tượng chính sách để tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ sự nghiệp công, thực hiện cải cách tiền lương, tăng chi mua sắm, sửa chữa và chi ĐTPT cho các chương trình, dự án, các mục tiêu phát triển của ngành, lĩnh vực, trên cơ sở đó cơ cấu lại chi thường xuyên các lĩnh vực, cơ cấu lại chi NSNN của địa phương năm 2018;

g) Xây dựng dự toán chi ngân sách năm 2018, các địa phương chủ động dự kiến nhu cầu kinh phí phụ cấp, trợ cấp đối với vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 131/QĐ-TTg và Quyết định 582/QĐ-TTg; rà soát tính toán dành các nguồn theo quy định để thực hiện chi cải cách tiền lương;

h) Xây dựng dự toán chi trả nợ lãi, phí và chi phí khác: bố trí thành một mục chi riêng trong chi cân đối NSĐP, đảm bảo chi trả đầy đủ, kịp thời các khoản nợ đến hạn; kèm theo thuyết minh mức chi trả chi tiết theo từng nguồn vốn vay (nếu có), gồm: nguồn vay nước ngoài Chính phủ vay về cho địa phương vay lại, ứng vốn Kho bạc nhà nước, tín dụng phát triển để kiên cố hóa kênh mương, phát hành trái phiếu chính quyền địa phương.

3. Xây dựng dự toán số bội chi/bội thu, kế hoạch vay và trả nợ gốc của NSĐP:

Việc xây dựng dự toán số bội chi/bội thu, kế hoạch vay và trả nợ gốc của NSĐP thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn; trong đó cần chú ý một số nội dung sau:

a) Ngân sách cấp tỉnh từng địa phương chỉ được phép bội chi khi đáp ứng đủ các quy định và điều kiện của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Căn cứ giới hạn dư nợ công, khả năng vay vốn trong nước, bố trí nguồn trả nợ, Bộ Tài chính đề xuất mức bội chi NSNN nói chung, trong đó có mức bội chi của NSTW và bội chi của NSĐP, mức bội chi của từng địa phương (nếu có), để trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Đối với các địa phương được phép bội chi thì số vay bù đắp bội chi phải đảm bảo tối thiểu 60% là vay trung và dài hạn, chi tiết theo từng nguồn vốn vay quy định tại điểm h khoản 2 Điều này (nếu có).

b) Trên cơ sở mức dư nợ của NSĐP đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, nhu cầu vay vốn cho ĐTPT năm 2018 và khả năng trả nợ trong trung hạn của NSĐP, các địa phương phải đánh giá đầy đủ tác động của nợ NSĐP trước khi đề xuất, quyết định các khoản vay mới, đảm bảo mức dư nợ vay của địa phương không vượt quá mức dư nợ tối đa theo chế độ quy định;

Trường hợp hạn mức dư nợ của NSĐP ước đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 vượt mức chế độ quy định, thì trong dự toán ngân sách 2018 địa phương phải dành nguồn thu NSĐP được hưởng theo phân cấp, giảm kế hoạch chi đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 để bố trí tăng chi trả nợ gốc, bảo đảm mức dư nợ không vượt quá giới hạn dư nợ của địa phương theo quy định.

Trường hợp các khoản vay nước ngoài Chính phủ vay về cho địa phương vay lại hoặc các khoản vay khác có điều kiện ràng buộc về mục tiêu sử dụng, địa phương phải chủ động phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương hoặc các đơn vị có liên quan hoàn thiện các thủ tục ký kết các thỏa thuận vay để có đủ cơ sở bố trí kế hoạch giải ngân vốn vay trong dự toán năm 2018, dự kiến khả năng giải ngân của từng khoản vay để xây dựng kế hoạch vay nợ và bội chi NSĐP cho phù hợp. Trường hợp địa phương có kế hoạch vay để trả nợ gốc (địa phương không có bội chi hoặc số vay lớn hơn số bội chi), nhưng thực tế khoản vay mới có ràng buộc về mục đích sử dụng, thì địa phương phải lập kế hoạch giảm chi ĐTPT tương ứng và/hoặc sử dụng các nguồn tài chính hợp pháp khác của địa phương theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP để trả nợ gốc đến hạn trong năm 2018 và dùng nguồn vay mới để bù vào cho chi ĐTPT.

Trường hợp tổng hợp kế hoạch giải ngân nguồn vay nước ngoài Chính phủ vay về cho địa phương vay lại theo các thỏa thuận vay đã ký làm cho số dư nợ của NSĐP cao hơn giới hạn theo quy định, thì địa phương phải có kế hoạch bố trí tăng chi trả nợ gốc các khoản nợ khác để đảm bảo giải ngân vốn nước ngoài theo các thỏa thuận đã ký, đồng thời đảm bảo mức bội chi NSĐP, tổng mức vay của NSĐP và dư nợ của NSĐP trong giới hạn theo quy định.

c) Các địa phương chủ động bố trí chi trả nợ gốc từ các nguồn theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ, đảm bảo trả nợ đầy đủ, kịp thời các khoản nợ đến hạn, đặc biệt là các khoản vay nước ngoài Chính phủ vay về cho địa phương vay lại, đồng thời đảm bảo dư nợ NSĐP trong giới hạn theo quy định; kèm theo thuyết minh số chi trả nợ gốc chi tiết theo nguồn vốn vay quy định tại điểm h khoản 2 Điều này (nếu có) và nguồn chi trả, như: vay mới trả nợ cũ, từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi NSĐP.

Chương III
LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 03 NĂM 2018 - 2020

Điều 14. Yêu cầu lập kế hoạch

Năm 2018 là năm đầu tiên các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh triển khai lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2018 - 2020 làm cơ sở cho việc lập, xem xét, quyết định dự toán NSNN năm 2018, do đó phải đảm bảo các yêu cầu sau:

1. Thực hiện đúng Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm và Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 7 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm (Thông tư số 69/2017/TT-BTC).

2. Các mục tiêu, nhiệm vụ về thu, chi, bội chi và vay nợ từng năm trong giai đoạn kế hoạch 2018 - 2020 cần bám sát mục tiêu đề ra trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2016 - 2020, kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn 2016 - 2020, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được cấp có thẩm quyền quyết định và phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu của bộ, cơ quan, đơn vị trong giai đoạn 03 năm kế hoạch; đảm bảo nguyên tắc chỉ ban hành chính sách chi thực sự cần thiết và có nguồn lực đảm bảo, không ban hành các chính sách thu làm giảm thu ngân sách, trừ các chính sách thu phải thực hiện theo các cam kết hội nhập.

3. Việc lập, báo cáo, tổng hợp và trình kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2018 - 2020 được tiến hành đồng thời với quá trình lập dự toán NSNN năm 2018, sử dụng số dự kiến dự toán thu, chi NSNN năm 2018 làm cơ sở xác định kế hoạch thu, chi NSNN cho 02 năm 2019 và năm 2020.

Điều 15. Lập kế hoạch thu NSNN

1. Kế hoạch thu NSNN 03 năm 2018 - 2020 được lập trên cơ sở dự kiến dự toán thu NSNN năm 2018 và mức tăng trưởng thu dự kiến cho năm 2019, năm 2020 theo quy định tại khoản 2 Điều này; đảm bảo nguyên tắc mọi khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác theo quy định phải được tổng hợp, phản ánh đầy đủ vào cân đối NSNN theo quy định của Luật NSNN.

2. Tỷ lệ tăng trưởng thu dự kiến cho năm 2019, năm 2020 được xác định theo đúng chính sách, chế độ thu NSNN hiện hành, đồng thời tính đến:

a) Khả năng phát triển kinh tế cả nước, từng ngành nghề, lĩnh vực và địa phương trong năm 2019 và năm 2020; các yếu tố thay đổi về năng lực đầu tư, phát triển sản xuất - kinh doanh và hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu của từng năm; các yếu tố tác động của quá trình hội nhập quốc tế;

b) Các yếu tố dự kiến làm tăng, giảm thu do điều chỉnh chính sách thu, bổ sung mở rộng cơ sở tính thuế và thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo cam kết hội nhập đến năm 2020;

c) Tác động từ việc điều chỉnh giá các dịch vụ sự nghiệp công theo lộ trình kết cấu đủ chi phí vào giá dịch vụ sự nghiệp công quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và các Nghị định về tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trong từng lĩnh vực.

Trên cơ sở đó, phấn đấu năm 2019, năm 2020 tỷ lệ huy động từ thuế, phí vào NSNN so với GDP bình quân xấp xỉ 21%/năm; loại trừ yếu tố thay đổi chính sách, thu nội địa (không kể thu từ dầu thô, thu tiền sử dụng đất, thu cổ tức và lợi nhuận còn lại, thu XSKT) tăng bình quân tối thiểu 13 - 15%/năm, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu tăng bình quân 5 - 7%/năm. Mức tăng thu cụ thể của từng địa phương tùy theo điều kiện, đặc điểm và phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn của từng địa phương.

3. Đối với các khoản thu phí, lệ phí nộp ngân sách và để lại chi theo quy định, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương căn cứ số dự kiến thu năm 2018 để xây dựng kế hoạch thu năm 2019, năm 2020 phù hợp, tích cực, cụ thể theo từng khoản thu phí, lệ phí (số thu, số được để lại chi theo chế độ chi tiết các lĩnh vực chi tương ứng, số nộp NSNN).

4. Đối với các khoản thu học phí, giá dịch vụ y tế, dịch vụ sự nghiệp không thuộc danh mục phí và lệ phí, các khoản thu chuyển sang cơ chế giá dịch vụ không thuộc nguồn thu NSNN, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương lập kế hoạch thu và xây dựng phương án sử dụng để gửi cơ quan có thẩm quyền giám sát và tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn từ khoản thu này để cải cách tiền lương theo quy định.

Điều 16. Lập kế hoạch chi NSNN 03 năm 2018 - 2019 của các bộ, cơ quan trung ương và cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh

1. Kế hoạch chi NSNN 03 năm 2018 - 2020 của các bộ, cơ quan trung ương và cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh được lập trên cơ sở dự kiến dự toán chi NSNN năm 2018 và trần chi ngân sách năm 2019, năm 2020 do cơ quan có thẩm quyền thông báo cho từng cơ quan, đơn vị và trần chi các CTMTQG, CTMT năm 2019, năm 2020 do cơ quan có thẩm quyền thông báo cho các bộ, cơ quan quản lý CTMTQG, CTMT; đồng thời, xác định khả năng giảm chi thường xuyên các lĩnh vực sự nghiệp năm 2019, năm 2020 theo lộ trình thực hiện tính đúng, tính đủ chi phí vào giá dịch vụ sự nghiệp công theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và các Nghị định quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong từng lĩnh vực.

2. Trong quá trình xây dựng dự toán chi NSNN năm 2018, các bộ, cơ quan trung ương và cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh đồng thời xác định chi tiết chi tiêu cơ sở, chi tiêu mới của bộ, cơ quan, đơn vị mình năm dự toán 2018 theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính để làm căn cứ xác định chi tiêu cơ sở, chi tiêu mới và tổng hợp nhu cầu chi ĐTPT, nhu cầu chi thường xuyên trong kế hoạch chi năm 2019, năm 2020.

Đối với các bộ quản lý ngành, lĩnh vực bên cạnh việc lập kế hoạch thu, chi NSNN từng năm của giai đoạn 2018 - 2020 (phần bộ trực tiếp thực hiện), cần tính toán xác định nhu cầu kinh phí thực hiện các cơ chế, chính sách, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền ban hành từng năm của giai đoạn 2018 - 2020, kèm theo thuyết minh cụ thể căn cứ tính toán.

3. Lập kế hoạch chi thực hiện các CTMTQG, CTMT:

a) Đối với các CTMTQG và CTMT đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các bộ, cơ quan trung ương quản lý CTMTQG, CTMT căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ của chương trình, tổng mức vốn, kinh phí đã được duyệt giai đoạn 2016 - 2020; vốn, kinh phí đã bố trí năm 2016, 2017, dự kiến dự toán năm 2018 và trần chi được thông báo; hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương lập kế hoạch vốn, kinh phí thực hiện năm 2019, năm 2020;

b) Đối với các CTMT chưa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các cơ quan quản lý CTMT căn cứ Nghị quyết số 73/2016/NQ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư các CTMT giai đoạn 2016 - 2020, Quyết định số 547/QĐ-TTg ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định giao vốn đầu tư trung hạn còn lại của cấp có thẩm quyền; nội dung, tiến độ thẩm định các CTMT; chủ động xây dựng phương án kế hoạch vốn, kinh phí thực hiện trong 03 năm 2018 - 2020, gửi Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định.

4. Lập kế hoạch chi các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn ODA (bao gồm cả vốn vay và viện trợ), nguồn vốn vay ưu đãi và viện trợ phi chính phủ nước ngoài.

Căn cứ các Hiệp định vay nợ, thỏa thuận viện trợ đã ký với nhà tài trợ trong giai đoạn 2018 - 2020 và cơ chế tài chính của chương trình, dự án; trên cơ sở dự kiến dự toán chi các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn ODA, nguồn vốn vay ưu đãi, nguồn vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài năm 2018; các bộ, cơ quan

trung ương, địa phương lập kế hoạch chi cho các chương trình, dự án năm 2019, 2020 từ nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi, nguồn vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài, trong đó chi tiết vốn vay, vốn viện trợ không hoàn lại, vốn đối ứng của từng chương trình, dự án và phù hợp với tính chất sử dụng vốn (vốn ĐTPT và vốn sự nghiệp) theo các lĩnh vực chi tương ứng.

Điều 17. Lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2018 - 2020 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Bên cạnh các nội dung có liên quan về công tác lập kế hoạch thu, chi NSNN 03 năm 2018 - 2020 quy định tại Điều 15, Điều 16 Thông tư này, việc lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2018 - 2020 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương còn phải chú ý một số nội dung sau:

1. Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương 05 năm 2016 - 2020 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định và dự kiến mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương năm 2018; trên cơ sở dự báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tốc độ tăng trưởng kinh tế cả nước năm 2019, 2020; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư dự báo tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn địa phương năm 2019, năm 2020, gửi Sở Tài chính để làm căn cứ lập kế hoạch tài chính - NSNN năm 03 năm 2018 - 2020.

2. Căn cứ số thu được giao, phạm vi thu NSNN theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn, dự kiến dự toán thu NSNN trên địa bàn địa phương năm 2018, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế, Cục Hải quan địa phương và các cơ quan khác có liên quan ở địa phương lập kế hoạch thu NSNN năm 2019, năm 2020, trong đó:

Phân tích, đánh giá cụ thể những tác động tăng, giảm thu gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và dự kiến triển khai các chính sách thu mới theo chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 07-NQ/TW (Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ) trên địa bàn.

Xác định số thu NSĐP được hưởng theo phân cấp trên cơ sở quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn. Riêng đối với khoản thu thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu sản xuất trong nước và nhập khẩu tạm xác định theo tỷ lệ của năm 2018.

Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh dự kiến nguồn thu phí, lệ phí cho năm 2019, năm 2020 theo quy định hiện hành tổng hợp vào dự toán thu ngân sách các năm 2019,

năm 2020; lập kế hoạch nguồn thu học phí, giá dịch vụ y tế, giá dịch vụ sự nghiệp công và các khoản thu khác (nếu có) theo lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí vào giá dịch vụ sự nghiệp công theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và các Nghị định về tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trong từng lĩnh vực, việc sử dụng để cải cách lương theo quy định, gửi cơ quan có thẩm quyền.

3. Trên cơ sở dự kiến nguồn thu trên địa bàn, nguồn thu của địa phương theo chế độ phân cấp, trần bổ sung từ NSTW cho NSĐP do cơ quan có thẩm quyền thông báo trong 03 năm 2018 - 2020; các mục tiêu, nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2019, năm 2020; dự kiến dự toán chi NSĐP năm 2018; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan có liên quan khác ở địa phương lập kế hoạch chi NSĐP năm 2019 và năm 2020, đảm bảo ưu tiên bố trí đủ kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ đã được ban hành và cam kết chi (bao gồm cả chính sách đặc thù do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định); xác định nhu cầu bổ sung có mục tiêu từ NSTW đối với các chế độ, chính sách của Trung ương cho từng năm của giai đoạn 2018 - 2020 theo quy định tại Quyết định số 579/QĐ-TTg; đối với các nhiệm vụ chi mới của địa phương trong từng năm của giai đoạn 2018 - 2020, bố trí theo thứ tự ưu tiên để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kinh tế - xã hội trọng tâm của địa phương, trong phạm vi khả năng nguồn lực từng năm 2018 - 2020.

Chủ động bố trí các nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể tiền lương và các khoản có tính chất tiền lương); 50% tăng thu NSĐP hàng năm theo chế độ, số thu được để lại theo chế độ phù hợp với lộ trình kết cấu chi phí vào giá, phí dịch vụ sự nghiệp công theo Nghị định số 16/NĐ-CP để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

4. Việc lập kế hoạch số bội chi/bội thu, vay và trả nợ của NSĐP các năm 2019, 2020 thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN, Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm và theo các quy định về lập kế hoạch số bội chi/bội thu, vay và trả nợ của NSĐP năm 2018 quy định tại khoản 3, điều 13 Thông tư này, đảm bảo mức dư nợ vay của địa phương vào thời điểm cuối từng năm không vượt giới hạn theo quy định.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương

1. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện và quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 Điều 17 của Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

2. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan quản lý các CTMTQG và các CTMT

a) Trên cơ sở số kiểm tra được giao, hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương liên quan lập dự toán thực hiện CTMTQG, CTMT năm 2018 và giai đoạn 2018 - 2020, gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 20 tháng 7 năm 2017;

b) Tổng hợp dự toán từng CTMTQG, CTMT được giao quản lý và lập phương án phân bổ dự toán chi năm 2018, từng năm của giai đoạn 2018 - 2020 đối với từng bộ, cơ quan Trung ương và từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định.

Điều 19. Về biểu mẫu lập và báo cáo dự toán NSNN năm 2018 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2018 - 2020

1. Đối với dự toán năm 2018: áp dụng mẫu biểu quy định tại Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP và các mẫu biểu số 01, 02, 03 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2018 - 2020: áp dụng các mẫu biểu từ số 01 đến số 06 và mẫu biểu từ số 13 đến số 19 ban hành kèm theo Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm.

Điều 20. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 8 năm 2017. Nội dung, quy trình và thời gian lập dự toán NSNN năm 2018 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2018 - 2020 được thực hiện theo quy định của Luật NSNN năm 2015 và hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Trong quá trình xây dựng dự toán NSNN năm 2018, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2018 - 2020 nếu có những chính sách chế độ mới ban hành, Bộ Tài chính sẽ có thông báo hướng dẫn bổ sung; nếu phát sinh vướng mắc trong công tác tổ chức thực hiện, đề nghị các bộ, cơ quan Trung ương, địa phương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước phản ánh về Bộ Tài chính để kịp thời xử lý./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Huỳnh Quang Hải

UBND TỈNH, THÀNH PHỐ… **MẪU BIỂU SỐ 01**

KẾ HOẠCH GIẢI NGÂN VỐN VAY NĂM 2018 CỦA CÁC DỰ ÁN ODA VÀ VAY ƯU ĐÃI TỪ NGUỒN CHÍNH PHỦ VAY VỀ CHO VAY LẠI

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chương trình, dự án	Thời gian thực hiện theo Hiệp định đã ký kết	Tổng số vốn vay theo Hiệp định đã ký kết	Tổng số vốn vay lại	Kế hoạch giải ngân vốn vay năm 2017		Kế hoạch giải ngân vốn vay năm 2018
					Dự toán giao năm 2017 (1)	Ước thực hiện 2017	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số						
1	Chương trình/Dự án…….						
2	Chương trình/Dự án…….						
3	Chương trình/Dự án…….						
	……						

Ghi chú: (1) Theo danh mục chương trình, dự án từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại Bộ Tài chính giao tại Quyết định số 2577/QĐ-BTC ngày 29/11/2016

…., ngày….. tháng…. năm 2017

TM. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố…

Chủ tịch

UBND TỈNH, THÀNH PHỐ… MẪU BIỂU SỐ 02

DỰ KIẾN NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2017 CÒN DƯ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI DO TRUNG ƯƠNG BAN HÀNH NĂM 2017

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Kinh phí
1	2	3
A	**NHU CẦU VÀ NGUỒN THỰC HIỆN CCTL NĂM 2017**	
I	**NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2017**	
1	50% tăng thu NSĐP (không kể tăng thu tiền sử dụng đất) thực hiện năm 2016 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2016:	
2	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2017	
3	Số thu để lại đơn vị	
a	Tổng số thu học phí năm 2017	
	Số thu 40% được trích để lại đơn vị để thực hiện chế độ tiền lương mới	
b	Tổng số thu viện phí năm 2017	
	Trong đó: Chi phí thu (thuốc, máu dịch truyền):	
	Số thu 35% được trích để lại đơn vị để thực hiện chế độ tiền lương mới	
c	Tổng số thu sự nghiệp khác	
4	Nguồn thực hiện CCTL 2016 chưa sử dụng hết chuyển sang 2017	
II	**NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM THỰC HIỆN MỨC LƯƠNG CƠ SỞ 1,3 TRIỆU ĐỒNG/THÁNG VÀ CÁC LOẠI PHỤ CẤP NĂM 2017**	
a	Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ công chức khu vực hành chính, sự nghiệp	
b	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã	
c	Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	
d	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo NĐ	
e	Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố theo Nghị định số 29/2013/NĐ-CP	
f	Kinh phí thực hiện các chế độ phụ cấp, trợ cấp khác (nếu có)	
III	**CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN THỰC HIỆN CCTL 2017**	
1	Phần thiếu nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ	
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư	
B	**NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI TĂNG THÊM SO VỚI SỐ BỐ TRÍ CÂN ĐỐI NSĐP NĂM 2017**	
C	**PHẦN NSTW HỖ TRỢ TỐI ĐA THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI TĂNG THÊM SO VỚI SỐ BỐ TRÍ CÂN ĐỐI NSĐP NĂM 2017 (1)**	
D	**NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2017 CÒN DƯ ĐỂ CHI TRẢ THAY PHẦN NSTW HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI (2)**	
E	**NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2017 CÒN DƯ SAU KHI ĐẢM BẢO CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI (III.2-C)**	

Ghi chú:
(1) C = B x tỷ lệ (%) NSTW hỗ trợ tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ.
(2) Bằng C trường hợp III.2 > C; bằng III.2 trường hợp III.2 < C

…..., ngày….. tháng…. năm 2017
TM. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố…
Chủ tịch

UBND TỈNH, THÀNH PHỐ… MẪU BIỂU SỐ 03

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ NĂM 2016, 2017 VÀ DỰ KIẾN NHU CẦU KINH PHÍ NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Thực hiện năm 2016		Tình hình thực hiện năm 2017										Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2018								
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Số kinh phí đã bố trí				Số kinh phí còn thiếu			Số kinh phí còn dư (nếu có)	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Số kinh phí đã bố trí			Số kinh phí còn thiếu			Số kinh phí còn dư (nếu có)
						Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Trong đó		
							Bố trí trong chi cân đối NSĐP (nếu có)	NSTW bổ sung có mục tiêu	NSĐP		NSTW hỗ trợ	NSĐP					Bố trí trong chi cân đối NSĐP (nếu có)	NSĐP		NSTW hỗ trợ	NSĐP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	Tổng cộng																					
1	**Chính sách….**																					
2	**Chính sách….**																					
	……..																					

Ghi chú:

- Mỗi chính sách đề nghị địa phương có biểu thuyết minh chi tiết theo đối tượng và theo chế độ quy định (kèm theo bản photo Quyết định đã chi của UBND tỉnh).

- Đối tượng hộ nghèo thực hiện các chính sách xác định theo tiêu chí thu nhập theo quy định tại văn bản số 9855/VPCP-KGVX ngày 16/11/2016 của Văn phòng Chính phủ.

…..., ngày….. tháng…. năm 2017

TM. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố…

Chủ tịch